

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 02 - 7 - 2021.
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Thanh Chiếu;

Ông Lý Thanh Phong.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Phước Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 và ngày 02 tháng 7 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Bé T; Cư trú: Ấp Phước T, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B; Cư trú: Đường Hùng V, ấp Cầu Đ, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Trung T; Cư trú: Ấp Phước T, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 8 năm 2020 nguyên đơn chị Trương Bé T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Bé T và anh Nguyễn Trung T tổ chức đám cưới vào năm 2011 và đăng ký kết hôn vào ngày 09 tháng 7 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T. Thời gian đầu anh chị sống với nhau hạnh phúc nhưng cuối năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không hợp nhau. Anh chị không còn sống chung từ năm 2017 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Khánh D, sinh ngày 21 tháng 6 năm 2012 và Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 12 tháng 7 năm 2014, hiện nay các cháu đang sống chung với chị T.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Chị Trương Bé T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Bé T yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Trung T.

- Về con chung: Chị Trương Bé T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Khánh D, sinh ngày 21 tháng 6 năm 2012 và Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 12 tháng 7 năm 2014, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05 tháng 4 năm 2021 bị đơn anh Nguyễn Trung T trình bày:

Anh T thống nhất lời trình bày của chị T về thời điểm kết hôn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, anh chị không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho đến nay, anh T vẫn còn tình cảm với chị T nhưng chị Tròn cương quyết ly hôn thì anh T cũng đồng ý.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Khánh D, sinh ngày 21 tháng 6 năm 2012 và Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 12 tháng 7 năm 2014, các cháu đang sống với anh T, khi ly hôn anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi, vì từ trước đến nay 02 con do anh T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bài phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị B trình bày: Chị T và anh T chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Về con chung tên Nguyễn Khánh D, sinh ngày 21 tháng 6 năm 2012 và Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 12 tháng 7 năm 2014, chị T đang nuôi yêu cầu tiếp tục nuôi con đến khi con tròn 18 tuổi, chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung và nợ chung không có. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T; Giao con chung Nguyễn Khánh D, sinh ngày 21 tháng 6 năm 2012 và Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 12 tháng 7 năm 2014 cho chị T nuôi dưỡng đến các con tròn 18 tuổi, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chị T và anh T chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, thời gian đầu anh chị sống chung hạnh phúc, nhưng cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, từ đó anh chị không còn sống chung cho đến nay; Về con chung tên Nguyễn Khánh D, sinh ngày 21 tháng 6 năm 2012 và Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 12 tháng 7 năm 2014, hiện tại các cháu đang sống với chị T, tiếp tục giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Tài sản chung và nợ chung không có. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Bé T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án triệu tập hợp lệ nguyên đơn để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Xét thấy, việc vắng mặt của nguyên đơn không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

- Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và có văn bản bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn gửi cho Tòa án. Xét thấy, việc vắng mặt của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú ấp Phước T, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị Trương Bé T và anh Nguyễn Trung T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 141 ngày 09/7/2014. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

[4] Xét lý do xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau có 02 con chung. Tuy nhiên, anh chị phát sinh mâu thuẫn từ cuối năm 2017, nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không hợp nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hiện nay mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc cho nhau, anh chị không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2017 cho đến nay. Tòa án đã triệu tập anh T 02 lần để hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, anh T không có mặt để Tòa án hòa giải đoàn tụ, nhưng tại biên bản lấy lời khai anh T trình bày: Anh vẫn còn tình cảm với chị T nhưng chị Tròn cương quyết xin ly hôn thì anh T cũng đồng ý ly hôn. Như vậy, tình trạng hôn nhân của chị T và anh T cũng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[5] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Khánh D, sinh ngày 21 tháng 6 năm 2012 và Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 12 tháng 7 năm 2014. Xét thấy, từ khi anh chị không còn chung sống với nhau 02 cháu do anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xác minh thực tế tại địa phương thì cách ngày xét xử khoảng 02 tháng thì 02 cháu sống chung với chị T, Tòa án cũng ghi ý kiến của cháu D thì cháu D có nguyện vọng sống chung với chị T, còn cháu V là giới nữ nên cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ, điều kiện chăm sóc của chị T thuận lợi hơn anh T, cuộc sống của chị T và 02 cháu đã ổn định về mặt vật chất cũng như tinh thần. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Khánh D, sinh ngày 21 tháng 6 năm 2012 và Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 12 tháng 7 năm 2014 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi.

[6] Về nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Căn cứ khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, anh T là người không trực tiếp nuôi con nên anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, mà không ai được cản trở.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T có khả năng nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về tài sản chung: Không có, không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[9] Về nợ chung: Không có, không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[10] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị T là người có đơn xin ly hôn, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho ly hôn giữa chị Trương Bé T và anh Nguyễn Trung T.

2. *Về con chung:* Tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Khánh D, sinh ngày 21 tháng 6 năm 2012 và Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 12 tháng 7 năm 2014 cho chị Tròn trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh Thảo không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung:* Không có, không có yêu cầu nên không xem xét.

4. *Về nợ chung:* Không có, không có yêu cầu nên không xem xét.

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Chị Trương Bé T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008937 ngày 17 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh